Chi tiết mã HS 7312.10.99

Mã HS	7312.10.99
Mô tả hàng hóa	Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện / - Dây bện tao, thừng và cáp: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 18:06:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73121099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11790
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11790
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11790
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11135
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11078
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11078
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11078
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11078
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11078
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11078
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11130
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11130

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11130
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11130
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11130
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11130
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11131
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11131
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11131
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11131
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11131
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11131
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11134
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11084
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F11090
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G11090
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H11090
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I11090
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J11090
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K11090
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11121
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11121
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11121
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11121
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11121
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11121
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11168
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11168

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11168
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11168
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11168
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11168
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11153
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11153
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11153
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11153
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11153
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11153
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11153
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11153
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11153
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11153
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11153
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11153
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D11170
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E11170
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F11170
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11170
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11170
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11170
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D11169
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E11169
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F11169
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11169

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11169
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11169
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11116
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11116
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11116
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11116
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11116
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11116
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11116
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11153
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11153
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11153
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11153
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11153
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11153
RCEP B	2022	2022	0	B!D11153
RCEP B	2023	2023	0	B!E11153
RCEP B	2024	2024	0	B!F11153
RCEP B	2025	2025	0	B!G11153
RCEP B	2026	2026	0	B!H11153
RCEP B	2027	2027	0	B!I11153
RCEP C	2022	2022	0	C!D11153
RCEP C	2023	2023	0	C!E11153
RCEP C	2024	2024	0	C!F11153
RCEP C	2025	2025	0	C!G11153
RCEP C	2026	2026	0	C!H11153

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11153
RCEP D	2022	2022	0	D!D11152
RCEP D	2023	2023	0	D!E11152
RCEP D	2024	2024	0	D!F11152
RCEP D	2025	2025	0	D!G11152
RCEP D	2026	2026	0	D!H11152
RCEP D	2027	2027	0	D!I11152
RCEP E	2022	2022	0	E!D11156
RCEP E	2023	2023	0	E!E11156
RCEP E	2024	2024	0	E!F11156
RCEP E	2025	2025	0	E!G11156
RCEP E	2026	2026	0	E!H11156
RCEP E	2027	2027	0	E!I11156
RCEP F	2022	2022	0	F!D11153
RCEP F	2023	2023	0	F!E11153
RCEP F	2024	2024	0	F!F11153
RCEP F	2025	2025	0	F!G11153
RCEP F	2026	2026	0	F!H11153
RCEP F	2027	2027	0	F!I11153
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10331
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10331
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10331
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10331

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7312.10 có 5 dòng thuế; dòng 7312.10.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7312.10.10 Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp chống xoắn(1) (SEN); 7312.10.20 Loại được phủ, mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính không quá 3 mm; 7312.10.30 Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm; 7312.10.91 Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Cáp thép dự ứng lực – áp dụng cho MA, TH, CN (143/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-03 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Cáp thép dự ứng lực (MA, TH, CN)	143/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7312.10.99 có mã Chương 98 tương ứng 9834.40.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Dây bện tao, thừng và cáp dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7312.10.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11790), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Áp thuế CBPG Cáp thép dự ứng lực (MA, TH, CN) (143/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.